



shòu zǔ

受阻

verb (passive) · blocked, hindered

Example Sentences

dào lù yīn dà xuě shòu zǔ
道路因大雪受阻。

The road was blocked by heavy snow.

tā de jì huà zài shí shī guò chéng zhōng shòu zǔ
他的计划在实施过程中受阻。

His plan was hindered during
implementation.

Trace each character, then write the word on your own.

受	受	受	受	受	受	受	受	受	受	受
阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻